CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

Tháng 2 năm 2016

PDF Compressor Pro

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 44

PDF Compressor Pro

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Hoàng Trọng Nguyên	Phó chủ tịch
Ông Lê Xuân Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên (từ nhiệm từ ngày 20/04/2015)
Ông Nguyễn Bá Lai	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Thành viên
Ông Lê Anh Trung	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 20/04/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Lớ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 04/02/2015)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

PDF Compressor Pro

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Lê Văn Lớ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2016

PDF Compressor Pro

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-4) 3795 8705
E anviet.hn@anvietcpa.com F (84-4) 3795 8677

Số: 06../2016/KT – AV2 - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày /02/2016, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thành viên độc lập của GMN International
PDF Compressor Pro

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0200511555-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Dương Đình Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1699-2015-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2016

Vương Trung Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2485-2015-055-1

PDF Compressor Pro

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**342.094.105.084**	**272.640.844.308**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10.642.659.198**	**35.167.850.461**
1. Tiền	111	5	10.642.659.198	35.167.850.461
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**116.253.043.985**	**86.438.747.124**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	82.613.611.594	60.981.857.373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.367.169.960	23.320.362.049
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.704.922.104	3.582.582.684
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.432.659.673)	(1.446.054.982)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**212.949.094.886**	**150.187.253.037**
1. Hàng tồn kho	141	10.1	214.661.624.534	150.187.253.037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10.2	(1.712.529.648)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.249.307.015**	**846.993.686**
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.874.885.370	647.091.345
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	374.421.645	199.902.341
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**67.427.528.389**	**61.367.162.518**
II. Tài sản cố định	**220**		**41.393.455.363**	**38.701.755.974**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	41.393.455.363	38.701.755.974
- Nguyên giá	*222*		*183.416.138.700*	*173.815.370.036*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(142.022.683.337)*	*(135.113.614.062)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**1.075.181.818**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.075.181.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**23.443.525.000**	**20.449.662.556**
1. Đầu tư vào công ty con	251	12.1	22.743.525.000	19.914.862.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12.1	700.000.000	700.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12.2	-	(165.199.944)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.590.548.026**	**1.140.562.170**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.235.430.481	959.131.378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14.1	355.117.545	181.430.792
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**409.521.633.473**	**334.008.006.826**

PDF Compressor Pro

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**261.676.111.418**	**200.259.342.776**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**259.343.311.418**	**198.647.042.776**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	60.948.634.919	35.191.262.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.077.040.405	21.703.283.438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.807.029.020	1.894.897.135
4. Phải trả người lao động	314		5.617.321.729	3.637.534.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	219.026.848	158.874.832
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	735.454.546	526.443.637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	2.976.833.019	5.323.006.865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	155.859.177.500	129.963.746.497
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.793.432	247.993.381
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.332.800.000**	**1.612.300.000**
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	2.122.800.000	1.402.300.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	210.000.000	210.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**147.845.522.055**	**133.748.664.050**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	21	**147.845.522.055**	**133.748.664.050**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.826.020.000	62.826.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*62.826.020.000*	*62.826.020.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.335.312.000	29.335.312.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.774.599.251	23.757.667.106
5. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.713.051.015	6.371.851.865
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.211.669.789	11.472.943.079
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*22.211.669.789*	*11.472.943.079*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**409.521.633.473**	**334.008.006.826**

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Văn Lớ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
M.S.D.N: 0500391400 - C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

PDF Compressor Pro

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	23	**929.974.647.319**	**777.551.391.554**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	28.804.097.546	3.121.550.111
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	23	**901.170.549.773**	**774.429.841.443**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	764.048.616.630	660.760.289.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**137.121.933.143**	**113.669.552.262**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.580.727.922	8.250.617.934
7. Chi phí tài chính	22	26	8.638.791.462	9.024.397.562
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*8.068.335.574*	*8.350.323.934*
8. Chi phí bán hàng	25	27	55.292.822.560	49.059.596.665
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	40.769.066.560	36.225.255.136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**40.001.980.483**	**27.610.920.833**
11. Thu nhập khác	31	28	3.893.897.527	1.938.689.521
12. Chi phí khác	32	29	22.375.802	307.997
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**3.871.521.725**	**1.938.381.524**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**43.873.502.208**	**29.549.302.357**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	9.286.563.172	5.708.834.070
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(173.686.753)	(181.430.792)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**34.760.625.789**	**24.021.899.079**

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Văn Lớ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
M.S.D.N: 0500... Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

PDF Compressor Pro

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**43.873.502.208**	**29.549.302.357**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.725.042.720	10.859.378.879
- Các khoản dự phòng	03		2.533.934.395	1.408.619.008
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		231.694.857	(3.770.441)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.480.428.172)	(5.084.098.288)
- Chi phí lãi vay	06		8.068.335.574	8.350.323.934
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***62.952.081.582***	***45.079.755.449***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.227.747.142)	(26.877.724.050)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64.474.371.497)	(21.496.365.249)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.079.815.923	26.099.365.174
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.276.299.103)	2.885.593.161
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.008.183.558)	(8.489.921.776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.334.019.526)	(6.760.075.660)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		749.100.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.201.765.365)	(1.384.695.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(21.741.388.686)***	***9.055.931.449***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11.341.560.291)	(9.092.424.666)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		339.090.909	390.660.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.141.337.263	4.693.438.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(9.861.132.119)***	***(4.008.326.378)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		281.911.646.761	290.922.736.775
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(256.016.215.758)	(262.360.251.626)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.823.434.000)	(25.097.912.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**7.071.997.003**	**3.464.573.149**

PDF Compressor Pro

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	**50**		**(24.530.523.802)**	**8.512.178.220**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**35.167.850.461**	**26.653.822.487**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.332.539	1.849.754
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	5	**10.642.659.198**	**35.167.850.461**

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Văn Lớ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
M.S.D.N: 0500391400 - C.T.C.P
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

PDF Compressor Pro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 04/11/2014 với Vốn điều lệ là 62.826.020.000 VND (Sáu mươi hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT.

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

1.2 **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng).

1.4 **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

PDF Compressor Pro

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty):

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (*)	Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
3	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tằng, huyện Ba Vì, Hà Nội
4	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội
5	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội
6	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà, Hà Nội
7	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội
8	Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình	Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
10	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
11	Kho thuốc Xuất nhập khẩu	101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội
12	Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ	Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
13	Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

(*) Theo Quyết định số 108/QĐ-DHT ngày 31/03/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây thì Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai sáp nhập vào Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.

Theo Quyết định số 186/QĐ-DHT ngày 12/05/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây thì Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây sáp nhập vào Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây.

Công ty con

Công ty có các công ty con đầu tư trực tiếp trong kỳ, bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở và nơi hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	Số 10, ngõ 4, phố Xốm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội	50,63%	50,63%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, bán lẻ thuốc

PDF Compressor Pro

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo):

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở và nơi hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	Số 38 A2, Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	48,28%	48,28%	Bán buôn đồ dùng, dụng cụ y tế cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn, bán lẻ thực phẩm chức năng

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt).

1. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

PDF Compressor Pro

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

PDF Compressor Pro

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động (tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập).

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2015 đối với tiền có gốc ngoại tệ là 22.450 VND/USD (tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam), đối với nợ phải trả là 22.540 VND/USD (tỷ giá bán ra chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam).

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết với mục đích nắm giữ lâu dài

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;

- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;

- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

PDF Compressor Pro

4.4.1. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán. Riêng báo cáo tài chính riêng của công ty liên kết chưa được kiểm toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn căn cứ vào giá thành kế hoạch.

PDF Compressor Pro

4.6. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm nay Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

PDF Compressor Pro

4.8. Chi phí trả trước (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 24 tháng.
Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

PDF Compressor Pro

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

PDF Compressor Pro

4.15. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá…, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Đối với các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

PDF Compressor Pro

4.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay; lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.19. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

PDF Compressor Pro

4.20. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

PDF Compressor Pro

4.21. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (là công ty con); Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (là công ty liên kết); Trường Trung cấp Kỹ thuật Y - Dược Hà Nội (là công ty liên kết của công ty con); các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

5. TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	1.152.721.651	2.020.130.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.489.937.547	33.147.719.907
Cộng	**10.642.659.198**	**35.167.850.461**

PDF Compressor Pro

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**82.613.611.594**	**60.981.857.373**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	14.720.100.570	34.256.250
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm TW 1 (CPC1)	*14.720.100.570*	*34.256.250*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	67.893.511.024	60.947.601.123
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.610.091.449	4.062.295.060
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây- Công ty con	*836.171.201*	*2.243.933.791*
Công ty TNHH Hatarphar Miền Nam - Công ty liên kết	*1.773.920.248*	*1.818.361.269*

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**2.704.922.104**	-	**3.582.582.684**	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	20.100.000	-
Phải thu khác	412.152.904	-	421.285.480	-
Tạm ứng	2.292.769.200	-	3.141.197.204	-
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	*1.700.000.000*	-	*1.700.000.000*	-
Ông Nguyễn Thế Cường	-	-	*500.000.000*	-
Bà Hoàng Thị Bích Thủy	*300.000.000*	-	-	-
Các đối tượng khác	*292.769.200*	-	*941.197.204*	-
Tạm ứng là các bên liên quan	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Ông Nguyễn Cảnh Thắng - Thành viên Hội đồng quản trị	*1.700.000.000*	-	*1.700.000.000*	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.446.054.982)	(202.635.918)
Trích lập dự phòng	(1.298.693.968)	(1.459.221.296)
Hoàn nhập dự phòng	312.089.277	215.802.232
Số dư cuối năm	**(2.432.659.673)**	**(1.446.054.982)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(2.432.659.673)	(1.446.054.982)

PDF Compressor Pro

9. NỢ XẤU

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**3.620.774.606**	**1.188.114.933**	**2.780.302.644**	**1.334.247.662**
Các khoản phải thu				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm DGC	432.621.000	-	432.621.000	129.786.300
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thái Tiến	289.479.884	-	289.479.884	86.843.965
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển kinh tế	289.438.517	144.719.259	549.538.519	384.676.963
Thời gian quá hạn: trên 18 tháng				
- Các đối tượng khác	2.609.235.205	1.043.395.674	1.508.663.241	732.940.434

(*) Giá trị có thể thu hồi được đánh giá căn cứ theo bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu.

10. HÀNG TỒN KHO

10.1 Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	78.956.148.209	(1.712.529.648)	55.360.397.027	-
Công cụ, dụng cụ	473.588.323	-	499.636.433	-
Hàng hoá	135.231.888.002	-	94.327.219.577	-
Cộng	**214.661.624.534**	**(1.712.529.648)**	**150.187.253.037**	**-**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.712.529.648	-
Cộng	**1.712.529.648**	**-**

PDF Compressor Pro

10. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

10.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(2.093.449.471)	-
Hoàn nhập dự phòng	380.919.823	-
Số dư cuối năm	**(1.712.529.648)**	**-**

Trong năm 2015, Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho do các nguyên vật liệu có thể phải tiêu hủy mà không thanh lý được; Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do một số nguyên vật liệu này có thể trả lại người bán.

PDF Compressor Pro

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	**74.929.752.026**	**81.983.038.628**	**9.239.150.145**	**7.663.429.237**	**173.815.370.036**
Tăng trong năm	**2.730.810.001**	**8.825.841.208**	**860.090.900**	**-**	**12.416.742.109**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.730.810.001	-	-	-	2.730.810.001
Mua sắm	-	8.825.841.208	860.090.900	-	9.685.932.108
Giảm trong năm	**-**	**2.482.181.445**	**333.792.000**	**-**	**2.815.973.445**
Thanh lý, nhượng bán	-	2.482.181.445	333.792.000	-	2.815.973.445
Tại ngày 31/12/2015	**77.660.562.027**	**88.326.698.391**	**9.765.449.045**	**7.663.429.237**	**183.416.138.700**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	**52.375.829.713**	**71.190.063.613**	**5.186.888.582**	**6.360.832.154**	**135.113.614.062**
Tăng trong kỳ	**4.140.880.079**	**3.802.220.216**	**945.054.543**	**836.887.882**	**9.725.042.720**
Khấu hao trong năm	4.140.880.079	3.802.220.216	945.054.543	836.887.882	9.725.042.720
Giảm trong kỳ	**-**	**2.482.181.445**	**333.792.000**	**-**	**2.815.973.445**
Thanh lý, nhượng bán	-	2.482.181.445	333.792.000	-	2.815.973.445
Tại ngày 31/12/2015	**56.516.709.792**	**72.510.102.384**	**5.798.151.125**	**7.197.720.036**	**142.022.683.337**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	**22.553.922.313**	**10.792.975.015**	**4.052.261.563**	**1.302.597.083**	**38.701.755.974**
Tại ngày 31/12/2015	**21.143.852.235**	**15.816.596.007**	**3.967.297.920**	**465.709.201**	**41.393.455.363**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 111.389.605.738 VND (tại ngày 31/12/2014 là 97.301.946.360 VND).

PDF Compressor Pro

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015 VND			01/01/2015 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	27.115.321.834	19.914.862.500	-	24.814.155.274
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	700.000.000	-	986.840.155	700.000.000	(165.199.944)	534.800.056

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây	50,63%	50,63%	50,63%	41.200.000.000	22.743.525.000	-	27.115.321.834
Cộng				**41.200.000.000**	**22.743.525.000**	**-**	**27.115.321.834**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết							
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	48,28%	48,28%	48,28%	1.450.000.000	700.000.000	-	986.840.155
Cộng				**1.450.000.000**	**700.000.000**	**-**	**986.840.155**

PDF Compressor Pro

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

12.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu năm	(165.199.944)	-
Trích lập dự phòng	-	(213.879.334)
Hoàn nhập dự phòng	165.199.944	48.679.390
Số dư cuối năm	**-**	**(165.199.944)**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dài hạn	**2.235.430.481**	**959.131.378**
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	1.084.467.203	766.381.125
Chi phí sửa chữa tài sản	1.113.705.454	142.712.728
Chi phí trả trước bảo hiểm ô tô và bảo hiểm cháy nổ	37.257.824	50.037.525

14. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**355.117.545**	**181.430.792**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 22%	22%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ lợi nhuận giao dịch nội bộ	355.117.545	181.430.792

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**60.948.634.919**	**35.191.262.917**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	10.046.629.635	1.348.384.149
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thành Phát	*10.046.629.635*	*1.348.384.149*
Phải trả cho các đối tượng khác	50.902.005.284	32.110.001.829
Phải trả người bán là các bên liên quan	609.738.800	384.492.790
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hà Tây- công ty con	*609.738.800*	*384.492.790*

PDF Compressor Pro

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015				31/12/2015	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	124.857.975	124.857.975	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	26.682.563.269	26.682.563.269	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	199.902.341	-	3.905.478.094	3.730.958.790	374.421.645	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.324.131.069	11.249.512.833	9.334.019.526	-	3.239.624.376
Thuế thu nhập cá nhân	-	570.766.066	1.592.098.016	1.595.459.438	-	567.404.644
Thuế tài nguyên	-	-	17.254.800	17.254.800	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.034.717.013	3.034.717.013	-	-
Cộng	**199.902.341**	**1.894.897.135**	**46.606.482.000**	**44.519.830.811**	**374.421.645**	**3.807.029.020**

PDF Compressor Pro

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**219.026.848**	**158.874.832**
Lãi vay phải trả	219.026.848	158.874.832

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**735.454.546**	**526.443.637**
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	735.454.546	526.443.637

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
19.1 Ngắn hạn	**2.976.833.019**	**5.323.006.865**
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.001.790.235	1.334.364.803
Tiền nhà cán bộ công nhân viên	294.127.000	2.303.406.963
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.680.915.784	1.685.235.099
19.2 Dài hạn	**2.122.800.000**	**1.402.300.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.122.800.000	1.402.300.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
20.1 Ngắn hạn	**155.859.177.500**	**129.963.746.497**
Các khoản vay	155.859.177.500	129.963.746.497
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan	1.265.167.027	2.084.108.086
Ông Lê Văn Lớ - Tổng Giám đốc	*619.636.027*	*959.564.886*
Ông Nguyễn Bá Lai - Phó Tổng Giám đốc	*245.531.000*	*724.543.200*
Ông Đặng Đình Dự - Thành viên ban kiểm soát	*400.000.000*	*400.000.000*
20.2 Dài hạn	**210.000.000**	**210.000.000**
Các khoản vay	210.000.000	210.000.000

PDF Compressor Pro

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay:

	31/12/2015 VND		Trong năm VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**155.859.177.500**	**155.859.177.500**	**223.525.608.074**	**315.072.254.445**	**129.963.746.497**	**129.963.746.497**
Vay ngân hàng - VND	***100.350.694.509***	***100.350.694.509***	***167.577.618.174***	***229.929.452.444***	***37.998.860.239***	***37.998.860.239***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây (1)	43.988.873.021	43.988.873.021	106.558.943.432	112.548.956.214	37.998.860.239	37.998.860.239
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây (2)	56.361.821.488	56.361.821.488	61.018.674.742	117.380.496.230	-	-
Vay ngân hàng - USD	-	-	***2.508.165.698***	***35.333.773.382***	***32.825.607.684***	***32.825.607.684***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây (2)	-	-	2.508.165.698	35.333.773.382	32.825.607.684	32.825.607.684
Vay cá nhân	***55.508.482.991***	***55.508.482.991***	***53.439.824.202***	***49.809.028.619***	***59.139.278.574***	***59.139.278.574***
Vay cá nhân(3)	55.508.482.991	55.508.482.991	53.439.824.202	49.809.028.619	59.139.278.574	59.139.278.574
Vay dài hạn	**210.000.000**	**210.000.000**	-	-	**210.000.000**	**210.000.000**
Vay cá nhân	210.000.000	210.000.000	-	-	210.000.000	210.000.000
Cộng	**156.069.177.500**	**156.069.177.500**	**223.525.608.074**	**315.072.254.445**	**130.173.746.497**	**130.173.746.497**

(1)Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT320 - HATAPHAR ngày 31/07/2015 với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: Được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần;
- Thời hạn cho vay: thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/07/2016;
- Điều kiện đảm bảo: Cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản.

PDF Compressor Pro

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(2)Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số132/15/HM-DHT/VCBHT ngày 04/11/2015 với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay: thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng;
- Điều kiện đảm bảo: theo hình thức tín chấp;

(3)Gồm các hợp đồng vay với từng cá nhân:

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay: 03 tháng;
- Lãi suất: 0,5%/tháng.

PDF Compressor Pro

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	**62.826.020.000**	**29.335.312.000**	**21.004.838.183**	**(15.130.000)**	**-**	**5.800.329.080**	**17.605.707.212**	**136.557.076.475**
Tăng trong năm trước	-	-	**2.752.828.923**	-	**3.770.441**	**880.285.360**	**24.021.899.079**	**27.658.783.803**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	24.021.899.079	24.021.899.079
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.444.066.348	-	-	880.285.360	-	3.324.351.708
Tăng khác	-	-	308.762.575	-	3.770.441	-	-	312.533.016
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	**3.770.441**	**308.762.575**	**30.154.663.212**	**30.467.196.228**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-		-	5.056.751.212	5.056.751.212
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	25.097.912.000	25.097.912.000
Giảm khác	-	-	-	-	3.770.441	308.762.575	-	312.533.016
Tại ngày 31/12/2014	**62.826.020.000**	**29.335.312.000**	**23.757.667.106**	**(15.130.000)**	**-**	**6.371.851.865**	**11.472.943.079**	**133.748.664.050**
Tại ngày 01/01/2015	**62.826.020.000**	**29.335.312.000**	**23.757.667.106**	**(15.130.000)**	**-**	**6.371.851.865**	**11.472.943.079**	**133.748.664.050**
Tăng trong năm nay	-	-	**3.016.932.145**	-	-	**2.098.280.059**	**34.760.625.789**	**39.875.837.993**
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.016.932.145	-	-	-	-	3.016.932.145
Lãi trong năm	-	-	-	-		-	34.760.625.789	34.760.625.789
Tăng khác (i)	-	-	-	-	-	2.098.280.059		2.098.280.059
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	**1.757.080.909**	**24.021.899.079**	**25.778.979.988**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	5.198.465.079	5.198.465.079
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	6.274.478.000	6.274.478.000
Tạm ứng cổ tức 2015 (iii)	-	-	-	-	-	-	12.548.956.000	12.548.956.000
Giảm khác (iiii)	-	-	-	-	-	1.757.080.909	-	1.757.080.909
Tại ngày 31/12/2015	**62.826.020.000**	**29.335.312.000**	**26.774.599.251**	**(15.130.000)**	**-**	**6.713.051.015**	**22.211.669.789**	**147.845.522.055**

PDF Compressor Pro

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(i) Tăng Quỹ đầu tư phát triển theo Biên bản làm việc số 2502/QĐ-TTCP ngày 10/2/2014 của Thanh tra Chính phủ và Quyết định số 33591/QĐ-KTT3 ngày 03/06/2015 của Cục thuế Hà Nội, cụ thể:
- Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ tiền cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hà Tây đã trả năm 2013 số tiền 2.828.662.500 VND;
- Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ thu tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên và thu tiền nhà trẻ hàng tháng số tiền 2.103.531.963 VND;
- Giảm Quỹ đầu tư phát triển do nộp tiền truy thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền phạt chậm nộp thuế số tiền 2.833.914.404 VND.

(ii) Chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 174/NQ-ĐHĐCĐ-DHT ngày 20/04/2015, theo đó chia cổ tức năm 2014 số tiền 18.823.434.000 VND. Trong đó đã tạm ứng chia cổ tức trong năm 2014 số tiền 12.548.956.000 VND theo Quyết định số 458/2014/QĐ-HĐQT ngày 17/11/2014 của Hội đồng quản trị Công ty, số tiền cổ tức còn lại được chia trong năm 2015 số tiền 6.274.478.000 VND.

(iii) Tạm ứng chia cổ tức năm 2015 số tiền 12.548.956.000 VND theo Quyết định số 576/2015/QĐ-HĐQT ngày 19/11/2015 của Hội đồng quản trị Công ty.

(iiii) Giảm Quỹ đầu tư phát triển theo Quyết định số 657/QĐ-DHT ngày 30/12/2015 của Hội đồng quản trị Công ty. Theo đó, giảm trừ khoản công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn liên quan đến chi phí khảo sát địa chất, thiết kế dự án xây dựng tại Chi nhánh Dược Hoài Đức, Chi nhánh Dược phẩm số 1 (80 Quang Trung, Hà Đông) và Chi nhánh dược phẩm Hà Tây (101 Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông) bằng Quỹ đầu tư phát triển số tiền 1.757.080.909 VND.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	-	-	2.114.860.000	2.114.860.000
Quỹ Đầu tư phát triển Hà Tây	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hà Tây	2.710.000.000	2.710.000.000	1.010.000.000	1.010.000.000
Lê Văn Lớ	3.495.090.000	3.495.090.000	3.395.090.000	3.395.090.000
Ngô Văn Chinh	2.033.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000
Nguyễn Văn Minh	1.133.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000
Hoàng Trọng Nguyên	3.600.000.000	3.600.000.000	4.950.000.000	4.950.000.000
Hoàng Văn Tuế	3.288.990.000	3.288.990.000	2.288.990.000	2.288.990.000
Lê Việt Linh	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000
Lê Xuân Thắng	4.456.150.000	4.456.150.000	4.556.150.000	4.556.150.000
Nguyễn Như Hoa	3.051.000.000	3.051.000.000	5.001.000.000	5.001.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	2.900.000.000	2.900.000.000	2.914.000.000	2.914.000.000
Lê Anh Trung	3.836.690.000	3.836.690.000	1.886.690.000	1.886.690.000
Các cổ đông khác	23.851.450.000	23.851.450.000	23.072.590.000	23.072.590.000
Cộng	**62.826.020.000**	**62.826.020.000**	**62.826.020.000**	**62.826.020.000**

PDF Compressor Pro

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Tại ngày đầu năm	62.826.020.000	62.826.020.000
Tại ngày cuối năm	62.826.020.000	62.826.020.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**18.823.434.000**	**25.097.912.000**

CỔ PHIẾU

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.282.602	6.282.602
Cổ phiếu phổ thông	*6.282.602*	*6.282.602*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.513	1.513
Cổ phiếu phổ thông	*1.513*	*1.513*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.281.089	6.281.089
Cổ phiếu phổ thông	*6.281.089*	*6.281.089*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CỔ TỨC

	Năm 2015 %	Năm 2014 %
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	20%	20%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	*20%*	*20%*

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

Trong năm tài chính, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2014 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 174/NQ-ĐHĐCĐ-DHT ngày 20/04/2015 và tạm chia cổ tức năm 2015 theo Quyết định số 576/2015/QĐ-HĐQT ngày 19/11/2015 của Hội đồng quản trị Công ty.

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	**11.472.943.079**	**17.605.707.212**
Tăng trong năm	**34.760.625.789**	**24.021.899.079**
Lợi nhuận trong năm	34.760.625.789	24.021.899.079
Giảm trong năm	**24.021.899.079**	**30.154.663.212**
Phân phối lợi nhuận năm trước	11.472.943.079	17.605.707.212
Bổ sung vốn điều lệ	*3.016.932.145*	*2.444.066.348*
Thưởng ban điều hành	*500.000.000*	*500.000.000*
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*880.285.360*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*1.681.532.934*	*1.232.399.504*
Chia cổ tức	*6.274.478.000*	*12.548.956.000*
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm	12.548.956.000	12.548.956.000
Tạm chia cổ tức	*12.548.956.000*	*12.548.956.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	**22.211.669.789**	**11.472.943.079**

PDF Compressor Pro

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	5.184,79	14.046,41

23. DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**929.974.647.319**	**777.551.391.554**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	929.974.647.319	777.551.391.554
Các khoản giảm trừ doanh thu	**28.804.097.546**	**3.121.550.111**
Chiết khấu thương mại	6.649.550	-
Giảm giá hàng bán	4.691.778.510	3.121.550.111
Hàng bán trả lại	24.105.669.486	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**901.170.549.773**	**774.429.841.443**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam - Công ty liên kết	*7.774.874.316*	*6.647.152.822*
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hà Tây - Công ty con	*21.920.574.303*	*26.549.592.667*

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	762.336.086.982	660.760.289.181
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.712.529.648	-
Cộng	**764.048.616.630**	**660.760.289.181**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.449.763	221.888.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.042.887.500	4.471.550.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	698.055.586	3.770.441
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.741.335.073	3.097.386.741
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	456.022.464
Cộng	**7.580.727.922**	**8.250.617.934**

PDF Compressor Pro

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	8.068.335.574	8.350.323.934
Lỗ chênh lệch tỷ giá	735.655.832	508.873.684
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(165.199.944)	165.199.944
Cộng	**8.638.791.462**	**9.024.397.562**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	**55.292.822.560**	**49.059.596.665**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.068.915.358	5.547.274.537
Chi phí nhân công	31.184.846.256	27.518.748.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.739.667.473	2.830.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.200.476.446	1.606.621.532
Chi phí khác	15.098.917.027	11.556.951.622
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**40.769.066.560**	**36.225.255.136**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.030.406.106	652.128.234
Chi phí nhân công	23.755.783.367	24.037.366.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.735.090.155	2.200.767.806
Chi phí dự phòng	986.604.691	1.243.419.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.111.623.607	3.379.199.155
Chi phí khác	8.149.558.634	4.712.374.399

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	339.090.909	390.660.000
Thu từ tiền cho thuê nhà và địa điểm	3.246.434.548	1.547.784.728
Thu hồi nợ khó đòi	143.336	-
Thu từ bán phế liệu, tiền đào tạo và các khoản khác	180.186.636	244.793
Cho thuê nhân công	128.042.098	-
Cộng	**3.893.897.527**	**1.938.689.521**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản bị phạt	22.347.169	-
Các khoản khác	28.633	307.997
Cộng	**22.375.802**	**307.997**

PDF Compressor Pro

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.750.166.447	244.308.453.172
Chi phí nhân công	80.299.974.521	68.367.580.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.725.042.720	10.859.378.879
Chi phí dự phòng	2.699.134.339	1.243.419.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.654.033.483	13.502.765.633
Chi phí khác	31.118.822.461	17.964.835.326
Cộng	**434.247.173.971**	**356.246.432.615**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**43.873.502.208**	**29.549.302.357**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***1.636.546.463***	***871.493.417***
Lợi nhuận từ giao dịch nội bộ trong năm	1.614.170.661	824.685.420
Các khoản khác	22.375.802	46.807.997
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	***3.298.397.887***	***4.471.550.000***
Hoàn nhập lợi nhuận từ giao dịch nội bộ trong năm trước	2.255.510.387	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.042.887.500	4.471.550.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**42.211.650.784**	**25.949.245.774**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành (6)=(4)*(5)	9.286.563.172	5.708.834.070
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.286.563.172**	**5.708.834.070**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	181.430.792	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(355.117.545)	(181.430.792)
Cộng	**(173.686.753)**	**(181.430.792)**

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 281.911.646.761 VND

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 256.016.215.758 VND

PDF Compressor Pro

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	10.642.659.198	35.167.850.461
Phải thu của khách hàng	80.180.951.921	59.535.802.391
Phải thu khác	2.704.922.104	3.582.582.684
Cộng	**93.528.533.223**	**98.286.235.536**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	60.948.634.919	35.191.262.917
Chi phí phải trả	219.026.848	158.874.832
Phải trả khác	5.099.633.019	6.725.306.865
Vay và nợ thuê tài chính	156.069.177.500	130.173.746.497
Cộng	**222.336.472.286**	**172.249.191.111**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất của các khoản vay ngắn hạn:

+ Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT320 - HATAPHAR ngày 31/07/2015, lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần.

+ Các khoản vay khác được cố định lãi suất tại thời điểm vay, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

PDF Compressor Pro

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	127.158.630	599.116.749
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	1.487.922.281	1.359.301.332
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	1.183.809.132	784.470.884
Quá hạn từ 03 năm trở lên	821.884.563	37.413.679
Cộng	**3.620.774.606**	**2.780.302.644**

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	60.948.634.919	-
Chi phí phải trả	219.026.848	-
Phải trả khác	2.976.833.019	2.122.800.000
Vay và nợ thuê tài chính	155.859.177.500	210.000.000
Cộng	**220.003.672.286**	**2.332.800.000**

PDF Compressor Pro

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	35.191.262.917	-
Chi phí phải trả	158.874.832	-
Phải trả khác	5.323.006.865	1.402.300.000
Vay và nợ thuê tài chính	129.963.746.497	210.000.000
Cộng	**170.636.891.111**	**1.612.300.000**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	**Năm 2015** **VND**	**Năm 2014** **VND**
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây - Công ty con	3.661.951.360	8.070.832.503
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây - Công ty con	1.042.887.500	4.471.550.000
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây - Công ty con	542.000.000	404.000.000
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây - Công ty con	128.042.098	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	**Năm 2015** **VND**	**Năm 2014** **VND**
Lương, thưởng và các khoản khác	5.838.731.800	5.220.678.600
Cộng	**5.838.731.800**	**5.220.678.600**

Thông tin về số dư với các bên liên quan là Phải thu khách hàng, Tạm ứng, Phải trả người bán, Vay và nợ thuê tài chính xem tại thuyết minh số 6, 7, 15, 20 của phần thuyết minh báo cáo tài chính.

PDF Compressor Pro

Phụ lục số 1: Một số số liệu so sánh bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính để phù hợp với số liệu báo cáo của năm nay.

Đơn vị tính: VND

Số liệu tại ngày 31/12/2014 theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC			Số liệu tại ngày 01/01/2015 điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	Bảng cân đối kế toán			**Bảng cân đối kế toán**		
131	1. Phải thu của khách hàng	60.981.857.373	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.981.857.373	-
132	2. Trả trước cho người bán	23.320.362.049	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.320.362.049	-
135	5. Các khoản phải thu khác	421.285.480	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	3.582.582.684	3.161.297.204
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.446.054.982)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.446.054.982)	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	3.161.297.204	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(3.161.297.204)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.075.181.818	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.075.181.818	-
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(165.199.944)	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(165.199.944)	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	129.963.746.497	320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	129.963.746.497	-
312	2. Phải trả người bán	35.191.262.917	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	35.191.262.917	-
313	3. Người mua trả tiền trước	21.703.283.438	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.703.283.438	-
316	6. Chi phí phải trả	158.874.832	315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	158.874.832	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.323.006.865	319	9. Phải trả ngắn hạn khác	5.323.006.865	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	1.612.300.000	338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	210.000.000	(1.402.300.000)
			337	7. Phải trả dài hạn khác	1.402.300.000	1.402.300.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	526.443.637	318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	526.443.637	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	62.826.020.000	411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	62.826.020.000	-
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*62.826.020.000*	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	89.249.865	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	6.371.851.865	6.282.602.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	6.282.602.000				(6.282.602.000)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.472.943.079	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.472.943.079	-
			421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*11.472.943.079*	

PDF Compressor Pro